

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Hà Nội, tháng 03 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	11 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	14 - 34

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tuyền	Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Ủy viên
Ông Võ Quang Long	Ủy viên
Ông Cao Quế Lâm	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Kỳ Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vĩnh Bảo Quốc	Phó Tổng Giám đốc thường trực

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Dương Kỳ Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2023

Số: 30 /2023/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam ("gọi tắt là Công ty") được lập ngày 02/03/2023 và được trình bày từ trang 06 đến trang 34 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2023

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1396-2023-055-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		396.662.329.755	371.124.388.899
I. Tài sản tài chính	110		394.511.992.142	363.970.604.068
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		49.810.662.771	4.453.029.210
1.1. Tiền	111.1	5	49.810.662.771	4.453.029.210
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	193.303.525.347	90.788.873.630
3. Các khoản cho vay	114	7.2	121.229.290.110	240.030.954.679
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3	(3.180.632.293)	(3.075.284.188)
5. Các khoản phải thu	117	10	34.614.265.678	31.596.219.187
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		31.320.660.340	30.832.143.080
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3.293.605.338	764.076.107
5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3.293.605.338	764.076.107
6. Trả trước cho người bán	118		113.206.330	136.816.330
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		1.527.671.692	1.208.020.293
8. Các khoản phải thu khác	122		1.170.920.430	1.306.616.654
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8	(4.076.917.923)	(2.474.641.727)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.150.337.613	7.153.784.831
1. Tạm ứng	131		1.487.392.479	6.507.565.138
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	662.945.134	646.219.693
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.164.503.715	61.857.046.414
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		51.600.000.000	51.600.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211	12	50.700.000.000	50.700.000.000
2. Các khoản đầu tư	212		900.000.000	900.000.000
2.1. Đầu tư dài hạn khác	212.4		900.000.000	900.000.000
II. Tài sản cố định	220		4.591.702.205	4.652.678.793
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.901.610.244	3.035.631.948
- Nguyên giá	222		16.330.255.902	29.077.432.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(13.428.645.658)	(26.041.800.598)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.690.091.961	1.617.046.845
- Nguyên giá	228		14.849.714.990	15.704.892.732
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(13.159.623.029)	(14.087.845.887)
III. Tài sản dài hạn khác	250		8.972.801.510	5.604.367.621
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		642.956.099	489.481.281
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	11	1.687.020.360	970.849.705
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	15	6.642.825.051	4.144.036.635
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		461.826.833.470	432.981.435.313

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		90.093.148.452	93.712.972.776
I. Nợ ngắn hạn	310		89.565.521.870	93.161.846.194
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	17	55.000.000.000	50.000.000.000
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	16.440.968.234	23.693.508.691
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		115.500.000	391.500.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	5.691.833.624	6.587.015.847
6. Phải trả người lao động	323		3.522.884.404	2.605.687.185
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		166.993.910	93.182.842
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	3.347.846.550	2.066.860.182
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		286.461.396	418.461.396
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác	329	20	4.928.948.176	7.184.044.475
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		64.085.576	121.585.576
II. Nợ phải trả dài hạn	340		527.626.582	551.126.582
1. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		527.626.582	551.126.582
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		371.733.685.018	339.268.462.537
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	371.733.685.018	339.268.462.537
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300.000.000.000	300.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2.101.876.058	850.028.064
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.123.819.760	871.971.766
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		5.117.661.540	5.117.661.540
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		62.390.327.660	32.428.801.167
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		62.390.901.901	32.432.027.303
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(574.241)	(3.226.136)
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		461.826.833.470	432.981.435.313

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	19.004.071.984
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006		30.000.000	30.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	24.1	13.180.000	1.634.740.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		1.380.000	1.380.000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	24.2	187.142.690.000	82.692.690.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	24.3	3.787.607.240.000	3.651.977.870.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.906.862.100.000	1.657.433.020.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		51.810.650.000	15.899.510.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.806.895.720.000	1.922.945.710.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		40.000	35.970.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		22.038.730.000	55.663.660.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	24.4	18.260.980.000	18.368.810.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		11.160.980.000	11.268.810.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		7.100.000.000	7.100.000.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
3. Tiền gửi của khách hàng	026		197.451.575.754	255.791.697.972
3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	027	24.5	155.184.989.304	134.953.102.322
3.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	24.5	42.266.586.450	120.640.489.300
3.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	198.106.350
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	24.6	197.451.575.754	255.593.591.622
4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		195.438.326.689	253.442.839.818
4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2.013.249.065	2.150.751.804
5. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	198.106.350

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Hương Ly

Nguyễn Quỳnh Mai

Dương Kỳ Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02 - CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		41.381.755.124	1.935.227.825
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	25	35.922.084.537	1.758.500.000
b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		5.459.670.587	176.727.825
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		22.893.973.082	15.101.725.969
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		26.876.031.129	40.876.072.410
1.4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		2.896.011.815	5.457.860.250
1.5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		5.805.418.182	14.111.039.999
1.6. Thu nhập hoạt động khác	11		4.009.431.003	6.433.514.668
Cộng doanh thu hoạt động	20		103.862.620.335	83.915.441.121
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		2.885.314.814	(1.703.459.001)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	25	2.887.966.709	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	26	(2.651.895)	(1.703.459.001)
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		1.710.276.196	(1.902.620.857)
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26	27	26.880.000	-
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	27	18.008.139.659	27.449.151.855
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	27	1.413.735.800	1.379.174.828
2.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	27	16.259.872.699	8.203.998.354
2.8. Chi phí các dịch vụ khác	32	27	3.379.196.478	2.599.886.036
Cộng chi phí hoạt động	40		43.683.415.646	36.026.131.215
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		488.517.260	121.780.540
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		737.204.222	729.581.782
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		1.225.721.482	851.362.322
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		120.000	413.984.210
4.2. Chi phí lãi vay	52		4.832.536.985	2.554.116.585
Cộng chi phí tài chính	60		4.832.656.985	2.968.100.795
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	28	16.863.807.324	14.303.918.973
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		39.708.461.862	31.468.652.460

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02 - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		385.378.911	6.869.332
8.2. Chi phí khác	72		(292.310.271)	979.419.700
Cộng kết quả hoạt động khác	80		677.689.182	(972.550.368)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		40.386.151.044	30.496.102.092
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		40.383.499.149	28.792.643.091
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		2.651.895	1.703.459.001
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		7.920.928.563	5.459.142.208
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	29	7.920.928.563	5.459.142.208
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		32.465.222.481	25.036.959.884
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	30	1.082	1.419

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương Ly



Nguyễn Quỳnh Mai



Dương Kỳ Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B03a - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(11.894.475.798.920)	(14.814.758.042.647)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	11.830.948.609.862	14.654.098.377.555
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	(2.258.527.792)	(239.286.956)
4. Cổ tức đã nhận	04	680.700	176.727.825
5. Tiền lãi đã thu	05	22.538.057.309	15.165.110.245
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	(4.846.098.629)	(2.468.625.326)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(29.881.597.567)	(10.803.989.337)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08	(10.161.208.625)	(10.269.489.335)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	(49.617.032.168)	(47.805.790.901)
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	3.144.075.272.715	2.745.758.689.074
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(2.965.077.547.596)	(2.723.791.975.325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.244.809.289	(194.938.295.128)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	(934.903.000)	(1.578.133.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22	47.727.272	2.236.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(887.175.728)	(1.575.897.136)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	150.000.000.000
2. Tiền vay gốc	33	440.000.000.000	180.200.000.000
2.1. Tiền vay khác	33.2	440.000.000.000	180.200.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(435.000.000.000)	(137.200.000.000)
3.1. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3	(435.000.000.000)	(137.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.000.000.000	193.000.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	50	45.357.633.561	(3.514.192.264)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	4.453.029.210	7.967.221.474
Tiền	61	4.453.029.210	7.967.221.474
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	49.810.662.771	4.453.029.210
Tiền	71	49.810.662.771	4.453.029.210

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	10.126.592.539.400	14.510.892.166.800
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(17.164.230.339.095)	(22.871.188.626.000)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	6.979.495.783.827	8.503.443.414.162
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	142.638.647.109	116.706.076.003
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(142.836.753.459)	(116.554.377.153)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(58.340.122.218)	143.298.653.812
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	255.791.697.972	112.493.044.160
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	255.791.697.972	112.493.044.160
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	134.953.102.322	71.047.684.960
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	120.640.489.300	41.398.951.700
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	198.106.350	46.407.500
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	197.451.575.754	255.791.697.972
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	197.451.575.754	255.791.697.972
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	155.184.989.304	134.953.102.322
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	42.266.586.450	120.640.489.300
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	-	198.106.350

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hương Ly

Nguyễn Quỳnh Mai

Dương Kỳ Hiệp

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B04 - CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	<u>Số dư đầu năm</u>		<u>Số tăng/giảm</u>				<u>Số dư cuối năm</u>	
	Tại 01/01/2021	Tại 01/01/2022	<u>Năm 2021</u>		<u>Năm 2022</u>		Tại 31/12/2021	Tại 31/12/2022
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	300.000.000.000	150.000.000.000	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	150.000.000.000	300.000.000.000	150.000.000.000	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	492.113.576	850.028.064	357.914.488		1.251.847.994	-	850.028.064	2.101.876.058
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	514.057.278	871.971.766	357.914.488	-	1.251.847.994	-	871.971.766	2.123.819.760
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.117.661.540	5.117.661.540	-	-	-	-	5.117.661.540	5.117.661.540
5. Lợi nhuận chưa phân phối	8.107.670.259	32.428.801.167	25.036.959.884	715.828.976	32.465.222.481	2.503.695.988	32.428.801.167	62.390.327.660
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	9.814.355.396	32.432.027.303	23.333.500.883	715.828.976	32.462.570.586	2.503.695.988	32.432.027.303	62.390.901.901
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(1.706.685.137)	(3.226.136)	1.703.459.001	-	2.651.895	-	(3.226.136)	(574.241)
Tổng cộng	164.231.502.653	339.268.462.537	175.752.788.860	715.828.976	34.968.918.469	2.503.695.988	339.268.462.537	371.733.685.018

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Hương Ly

Kế toán trưởng



Nguyễn Quỳnh Mai

Tổng Giám đốc



Dương Kỳ Hiệp

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 118/UBCK-GP ngày 15/09/2014 và Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 04/04/2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Trụ sở chính: Tầng 3 - Số 59 Quang Trung - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tầng 2 - Số 194 Nguyễn Công Trứ - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều lệ của Công ty: Được ban hành ngày 15/09/2014 và sửa đổi lần 4 ngày 15/04/2022.

Số lượng lao động: Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 73 người (tại ngày 31/12/2021 là: 51 người).

Đặc điểm hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bao gồm: Tư vấn đầu tư, môi giới chứng khoán, giao dịch ký quỹ, tự doanh chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán: được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 và Điều 14 Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán**

Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp, Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền của Công ty mở tại Ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được trình bày theo giá gốc và được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Khi có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các khoản cho vay, Công ty sẽ ghi nhận khoản dự phòng về suy giảm giá trị khoản cho vay vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là: Các khoản cho vay và các khoản phải thu, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Phản ánh dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán tại ngày trích lập dự phòng.

Các khoản phải thu và Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu về bán tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu, từng nội dung phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản trị của Công ty. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập phù hợp với quy định Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được ghi nhận theo mô hình giá gốc trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08
Phần mềm máy tính	03 - 08

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm: phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản phải trả về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả các tổ chức về mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở Giao dịch chứng khoán; theo dõi thanh toán tại ngày T+0 của mua, bán tài sản tài chính qua các Sở Giao dịch chứng khoán và các khoản nợ phải trả cho nhà cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về chi phí hoạt động của Công ty cho mục đích xác định đầy đủ chi phí hoạt động của kỳ kế toán do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính và chi phí hoạt động khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Doanh thu hoạt động

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính

Được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính.

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập đối với các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của Công ty hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng thu nhập.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực Doanh thu.

Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu (Nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán (Ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ liên quan khác) hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính;*
- *Và thu nhập từ một số hoạt động khác.*

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động phản ánh các khoản lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính, gồm: FVTPL, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, tài sản sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động dung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty, bao gồm:

- *Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Chi phí các dịch vụ tài chính khác;*
- *Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.*
- *Chi phí các dịch vụ khác.*

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	259.746	259.746
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	49.810.403.025	4.452.769.464
Cộng	<u>49.810.662.771</u>	<u>4.453.029.210</u>

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm</u>
	Cổ phiếu	VND
Của Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu	3.898.806	70.797.800.290
- Trái phiếu	82.474.020	8.489.311.087.336
Của nhà đầu tư	952.362.417	19.470.153.765.410
- Cổ phiếu	1.040.000	104.000.000.000
- Trái phiếu	8.066.300	4.657.050.000
- Chứng khoán khác		

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	5.014.619	26.564.420	4.405.612.902	4.869.733.850
TNB	-	-	3.293.628.000	3.572.640.000
HMS	-	-	1.091.700.000	1.236.808.000
Khác	5.014.619	26.564.420	20.284.902	60.285.850
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.621.160.728	4.621.160.728	4.621.160.728	4.621.160.728
Công ty cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	119.150.000	119.150.000	119.150.000	119.150.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu xây dựng	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
Khác	2.010.728	2.010.728	2.010.728	2.010.728
Trái phiếu	188.677.350.000	188.677.350.000	81.762.100.000	81.762.100.000
DBC	600.000	600.000	600.000	600.000
Công ty Cổ phần Phong Điện IA Pét Đak Đoa số Hai	-	-	51.761.500.000	51.761.500.000
Công ty Cổ Phần Tandoland	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Ấn Phú	52.991.500.000	52.991.500.000	-	-
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	52.250.000.000	52.250.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hải Phát	46.235.250.000	46.235.250.000	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Hướng Việt	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	200.000.000	200.000.000	-	-
Cộng	193.303.525.347	193.325.075.148	90.788.873.630	91.252.994.578

7.2. Các khoản phải thu và cho vay

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cho vay margin	115.901.563.691	114.667.261.059	197.541.275.961	196.306.973.329
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	3.285.967.070	3.285.967.070	40.447.476.976	40.447.476.976
Cho vay tài sản tài chính khác	2.041.759.349	96.003.929	2.042.201.742	204.446.322
Cộng	121.229.290.110	118.049.232.058	240.030.954.679	236.958.896.627

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7.3. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối năm

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng năm nay			Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng năm nay	
			VND	VND	VND	VND
I	FVTPL	2.415.171	193.303.525.347	193.325.075.148	574.241	3.226.136
	Cổ phiếu niêm yết					(2.651.895)
	Khác	1.318	5.014.619	26.564.420	574.241	3.226.136
	Cổ phiếu chưa niêm yết				-	-
	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	119.150	119.150.000	119.150.000	-	-
	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu xây dựng	150.000	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-
	Khác	197	2.010.728	2.010.728	-	-
	Trái phiếu	2.144.506	188.677.350.000	188.677.350.000	-	-
	DBC	6	600.000	600.000	-	-
	Công ty Cổ Phần Tandoland	300.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Ân Phú	500.000	52.991.500.000	52.991.500.000	-	-
	Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	522.500	52.250.000.000	52.250.000.000	-	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hải Phát	450.000	46.235.250.000	46.235.250.000	-	-
	Công ty Cổ phần Bất động sản Hướng Việt	70.000	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	2.000	200.000.000	200.000.000	-	-
II	TSTC cho vay		121.229.290.110	118.049.232.058	3.180.058.052	3.072.058.052
	Cộng		314.532.815.457	311.374.307.206	3.180.632.293	3.075.284.188
						108.000.000
						105.348.105

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Loại phải thu khó đòi	Thời gian quá hạn	Giá trị phải thu	Số dự phòng	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số dự phòng
		khó đòi tại 31/12/2022	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm
		VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác						
Bà Kiều Hồng Hỷ	1 - 2 năm	3.661.466.000	1.098.439.800	732.293.200	-	1.830.733.000
Bà Phan Thị Giang	1 - 2 năm	4.320.033.000	1.296.009.900	864.006.600	-	2.160.016.500
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp						
Các đối tượng khác	> 3 năm	86.168.423	80.192.027	5.976.396		86.168.423
Cộng		8.067.667.423	2.474.641.727	1.602.276.196	-	4.076.917.923

9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẬP

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các tài sản tài chính FVTPL	574.241	3.226.136
- Cổ phiếu	574.241	3.226.136
Các khoản cho vay	3.180.058.052	3.072.058.052
Cộng	3.180.632.293	3.075.284.188

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	31.320.660.340	30.832.143.080
- Tổng công ty Cổ phần Khoan và dịch vụ Dầu khí (PVD) (*)	23.339.161.340	22.850.644.080
- Bà Phan Thị Giang	4.320.033.000	4.320.033.000
- Bà Kiều Hồng Hỷ	3.661.466.000	3.661.466.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	3.293.605.338	764.076.107
- Dự thu lãi cho vay Margin	3.261.057.393	764.076.107
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	32.547.945	-
Cộng	34.614.265.678	31.596.219.187

(*) Khoản phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn của Công ty ngày 30/12/2008 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25/04/2011 về việc chuyển nhượng quyền góp vốn dự án tòa nhà Sailing Tower 51 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 1, TP Hồ Chí Minh do Tổng Công ty xây dựng số 1 - CC1 là chủ đầu tư. Theo đó, PVD - bên mua, đồng ý nhận chuyển nhượng quyền góp vốn của VIS vào Dự án trên. Khi đó PVD sẽ được hưởng toàn bộ quyền và lợi ích của VIS theo hợp đồng hợp tác kinh doanh 2006 giữa VIS và Tổng công ty Xây dựng số 1 (CC1). Đến thời điểm 31/12/2022, PVD còn phải thanh toán cho VIS số tiền là 996.974 USD (tương đương 23.339.161.340 đồng), đồng thời VIS còn phải trả cho CC1 số tiền 16.418.319.982 đồng (xem Thuyết minh số 16). Các bên đã cam kết sau khi tòa nhà Sailing Tower được hoàn công và CC1 hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để có đủ cơ sở chuyển nhượng quyền sở hữu diện tích tầng 4 tòa nhà Sailing Tower cho PVD thì VIS sẽ chuyển trả số tiền 16.418.319.982 đồng cho CC1, đồng thời VIS yêu cầu PVD thanh toán số tiền 996.974 USD cho VIS.

Theo biên bản làm việc ngày 11/09/2019 giữa Công ty và PVD, Công ty vẫn liên lạc và làm việc với CC1 để yêu cầu CC1 tích cực làm việc với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất các giấy tờ, thủ tục nêu trên. Tuy nhiên, do có phát sinh một số vướng mắc về mặt thủ tục và giấy tờ nên các thủ tục pháp lý vẫn chưa được hoàn tất dẫn đến việc Công ty và CC1 chưa thực hiện được cam kết trong hợp đồng đúng hạn. Do đó, PVD vẫn ghi nhận và tiếp tục sử dụng diện tích tòa nhà được bàn giao theo Hợp đồng, đồng thời đề nghị Công ty tiếp tục thực hiện các giải pháp cần thiết để PVD được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu diện tích Tòa nhà tương ứng theo quy định.

CC1 gửi công văn số 414/TCT-ĐT ngày 15/03/2021 về việc hoàn thành nghĩa vụ thanh toán Hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư và chuyển giao một phần diện tích tòa nhà Sailing Tower năm 2006 giữa CC1 và VIS. Theo công văn nêu trên, CC1 sẽ ký kết hợp đồng cho thuê văn phòng đến hết vòng đời dự án với PVD đối với phần diện tích đã ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh sau khi VIS hoàn tất thanh toán công nợ với CC1, theo đó, PVD sẽ được toàn quyền sử dụng, chuyển nhượng, cho thuê lại ... đối với phần diện tích nêu trên mà không lệ thuộc vào việc cấp Giấy chứng nhận. VIS và PVD đã có văn bản gửi CC1 yêu cầu CC1 xác minh lại số dư công nợ và hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan theo đúng cam kết và trách nhiệm của các bên.

Đến thời điểm hiện tại VIS đang tiếp tục làm việc với PVD và CC1 để giải quyết vấn đề nêu trên. Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có bất kỳ khoản tổn thất nào liên quan đến khoản phải thu từ PVD cần dự phòng phản ánh trên báo cáo tài chính năm 2022.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	662.945.134	646.219.693
Tiền thuê văn phòng	84.395.790	72.133.463
Chi phí bảo trì phần mềm	389.537.500	383.500.000
Các khoản khác	189.011.844	190.586.230
Dài hạn	1.687.020.360	970.849.705
Công cụ dụng cụ	792.593.779	539.529.194
Các khoản khác	894.426.581	431.320.511
Cộng	2.349.965.494	1.617.069.398

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

Là khoản tiền 50.700.000.000 đồng đã chuyển cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Tây Ninh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01112016/HĐHTĐT ngày 01/11/2016 và các phụ lục hợp đồng về việc đầu tư dự án Cao ốc văn phòng làm việc tại địa chỉ số 120 Hai Bà Trưng, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam thỏa thuận tham gia góp 13,45% tổng vốn đầu tư của dự án tương ứng với số tiền là 50,7 tỷ đồng, khi dự án hoàn thành Công ty sẽ được chuyển nhượng 13,45% diện tích của dự án để làm trụ sở mà không phải thanh toán bất kỳ một khoản tiền thuê nào khác. Thời hạn của dự án là 48 tháng kể từ ngày khởi công (đến năm 2021) và đã được các bên ký thỏa thuận gia hạn đến tháng 11/2024. Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có bất kỳ khoản tổn thất tài chính nào liên quan đến khoản hợp tác đầu tư nói trên cần trích lập dự phòng phản ánh trên báo cáo tài chính năm 2022.

13. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	27.341.772.566	1.735.659.980	29.077.432.546
Mua trong năm	484.903.000	-	484.903.000
Thanh lý, nhượng bán	(11.496.419.664)	(1.735.659.980)	(13.232.079.644)
Tại ngày 31/12/2022	16.330.255.902	-	16.330.255.902
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	24.306.140.618	1.735.659.980	26.041.800.598
Khấu hao trong năm	618.924.704	-	618.924.704
Thanh lý, nhượng bán	(11.496.419.664)	(1.735.659.980)	(13.232.079.644)
Tại ngày 31/12/2022	13.428.645.658	-	13.428.645.658
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	3.035.631.948	-	3.035.631.948
Tại ngày 31/12/2022	2.901.610.244	-	2.901.610.244
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>	<i>11.895.562.015</i>	<i>-</i>	<i>11.895.562.015</i>
<i>Nguyên giá TSCĐ không sử dụng</i>	<i>70.057.350</i>	<i>-</i>	<i>70.057.350</i>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	15.704.892.732	15.704.892.732
Mua trong năm	450.000.000	450.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.305.177.742)	(1.305.177.742)
Tại ngày 31/12/2022	14.849.714.990	14.849.714.990
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	14.087.845.887	14.087.845.887
Khấu hao trong năm	376.954.884	376.954.884
Thanh lý, nhượng bán	(1.305.177.742)	(1.305.177.742)
Tại ngày 31/12/2022	13.159.623.029	13.159.623.029
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	1.617.046.845	1.617.046.845
Tại ngày 31/12/2022	1.690.091.961	1.690.091.961
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng	10.913.203.140	10.913.203.140

15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền nợ ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nợ bổ sung	5.835.324.264	3.576.796.472
Tiền lãi đã phân bổ	687.500.787	447.240.163
Số dư cuối kỳ	6.642.825.051	4.144.036.635

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tổng công ty Xây dựng số 1 (*)	16.418.319.982	16.418.319.982
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tái Tạo HVE	-	6.043.020.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt (bên liên quan)	-	1.200.000.000
Phải trả nhà cung cấp khác	22.648.252	32.168.709
Cộng	16.440.968.234	23.693.508.691

(*) Khoản phải trả Tổng công ty Xây dựng số 1 (CC1) về việc hợp tác đầu tư và chuyển giao một phần diện tích tòa nhà Sailing Tower theo hợp đồng hợp tác kinh doanh năm 2006 (xem Thuyết minh số 10).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2022	Vay trong năm	Trả trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thăng Long (*)	50.000.000.000	440.000.000.000	435.000.000.000	55.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	440.000.000.000	435.000.000.000	55.000.000.000

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông ("OCB")- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0079/2022/HĐTD-OCB-DN ngày 16/03/2022. Hạn mức cho vay tối đa 200 tỷ đồng với thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích của khoản vay để bổ sung/bù đắp vốn lưu động kinh doanh tự doanh chứng khoán (trừ kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết), môi giới chứng khoán và các hoạt động khác liên quan đến chứng khoán phù hợp quy định pháp luật. Thời hạn và lãi suất của khoản vay được xác định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là 25.308.977 cổ phiếu Công ty cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	48.714.486	455.809.532	418.250.704	86.273.314
Thuế thu nhập doanh nghiệp	668.360.400	7.920.928.563	7.259.966.857	1.329.322.106
Thuế thu nhập cá nhân	5.869.940.961	40.340.811.850	41.934.514.607	4.276.238.204
Các loại thuế khác	-	4.300.000	4.300.000	-
Cộng	6.587.015.847	48.721.849.945	49.617.032.168	5.691.833.624

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	81.369.863	94.931.507
Chi phí phải trả Sở giao dịch chứng khoán	309.549.236	1.049.614.750
Chi phí tư vấn phải trả	2.658.589.529	-
Các khoản khác	298.337.922	922.313.925
Cộng	3.347.846.550	2.066.860.182

20. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bà Phạm Thị Lan Hương	1.550.000.000	1.550.000.000
Phí môi giới cộng tác viên	461.485.922	2.355.343.318
Các khoản khác	2.917.462.254	3.278.701.157
Cộng	4.928.948.176	7.184.044.475

21. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	41.116.532	203.640.365
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	290.582.468	230.286.306
Các khoản phải trả khác	1.195.972.692	774.093.622
Cộng	1.527.671.692	1.208.020.293

22. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả gốc margin	115.901.563.691	197.541.275.961
Phải trả lãi margin	-	-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	3.285.967.070	40.447.476.976
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	3.285.967.070	40.447.476.976
- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
Phải trả các khoản khác	2.041.759.349	2.042.201.742
Cộng	121.229.290.110	240.030.954.679

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	150.000.000.000	492.113.576	514.057.278	5.117.661.540	8.107.670.259	164.231.502.653
Tăng vốn trong năm	150.000.000.000	-	-	-	-	150.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	25.036.959.884	25.036.959.884
Phân phối lợi nhuận	-	357.914.488	357.914.488	-	(715.828.976)	-
Tại ngày 01/01/2022	300.000.000.000	850.028.064	871.971.766	5.117.661.540	32.428.801.167	339.268.462.537
Lãi trong năm	-	-	-	-	32.465.222.481	32.465.222.481
Phân phối lợi nhuận (*)	-	1.251.847.994	1.251.847.994	-	(2.503.695.988)	-
Tại ngày 31/12/2022	300.000.000.000	2.101.876.058	2.123.819.760	5.117.661.540	62.390.327.660	371.733.685.018

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2022, chi tiết như sau:
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 1.251.847.994 đồng, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 1.251.847.994 đồng.

Chi tiết vốn chủ sở hữu:

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt	254.448.150.000	84,82%	253.089.770.000	84,36%
Các cổ đông khác	45.551.850.000	15,18%	46.910.230.000	15,64%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. THUYẾT MINH MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**24.1. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	13.180.000	1.634.740.000
Cộng	13.180.000	1.634.740.000

24.2. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cổ phiếu	2.692.090.000	2.692.090.000
Trái phiếu	184.450.600.000	80.000.600.000
Cộng	187.142.690.000	82.692.690.000

24.3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.906.862.100.000	1.657.433.020.000
Tài sản TC giao dịch hạn chế chuyển nhượng	51.810.650.000	15.899.510.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.806.895.720.000	1.922.945.710.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	40.000	35.970.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	22.038.730.000	55.663.660.000
Cộng	3.787.607.240.000	3.651.977.870.000

24.4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	11.160.980.000	11.268.810.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	7.100.000.000	7.100.000.000
Cộng	18.260.980.000	18.368.810.000

24.5. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	155.184.989.304	134.953.102.322
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	42.266.586.450	120.640.489.300
Cộng	197.451.575.754	255.593.591.622

24.6. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Của Nhà đầu tư trong nước	195.438.326.689	253.442.839.818
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	2.013.249.065	2.150.751.804
Cộng	197.451.575.754	255.593.591.622

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm trước
			VND	VND	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL			4.120.260.025.883	4.084.337.941.346	35.922.084.537	1.758.500.000
1. Cổ phiếu niêm yết	1.590.648		32.326.249.380	30.952.619.849	1.373.629.531	-
- OCB	1.428.800	19.237	27.485.965.000	26.564.216.749	921.748.251	-
- Các cổ phiếu khác	161.848		4.840.284.380	4.388.403.100	451.881.280	-
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	-		-	-	-	-
3. Trái phiếu chưa niêm yết			4.087.933.776.503	4.053.385.321.497	34.548.455.006	1.758.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Golf Long Thành	4.397.560	103.064	453.230.842.937	449.007.188.018	4.223.654.919	839.500.000
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị DAKLAK	6.863.000	104.402	716.510.483.659	710.008.221.653	6.502.262.006	384.450.000
- Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Bình Định	-	-	-	-	-	200.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Sơn Kim	8.299.000	102.995	854.758.910.871	846.154.756.089	8.604.154.782	200.000.000
- Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	3.487.000	102.447	357.234.210.865	353.110.669.101	4.123.541.764	-
- Công ty Cổ Phần Tandoland	950.000	102.769	97.630.117.802	95.702.650.000	1.927.467.802	-
- Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	1.698.000	102.220	173.570.294.843	171.214.040.200	2.356.254.643	-
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Trường Thịnh	5.419.500	103.472	560.766.817.116	557.153.567.614	3.613.249.502	134.550.000
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn FLC	3.404.700	102.853	350.183.461.963	348.589.981.566	1.593.480.397	-
- Các trái phiếu khác	5.100.000	102.755	524.048.636.447	522.444.247.256	1.604.389.191	-
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL			118.390.626.554	121.278.593.263	(2.887.966.709)	-
1. Cổ phiếu niêm yết	410.958		5.487.726.910	5.876.738.434	(389.011.524)	-
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	-		-	-	-	-
3. Trái phiếu chưa niêm yết			112.902.899.644	115.401.854.829	(2.498.955.185)	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị DAKLAK	696.700	101.870	70.972.733.562	73.209.508.898	(2.236.775.336)	-
- Các trái phiếu khác	399.300	105.009	41.930.166.082	42.192.345.931	(262.179.849)	-
Cộng			4.238.650.652.437	4.205.616.534.609	33.034.117.828	1.758.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. CHÊNH LỆCH GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL**

Danh mục các loại tài sản tài chính FVTPL	31/12/2022	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại năm nay	Chênh lệch đánh giá lại năm trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay
	VND	VND	VND	VND	VND
Loại FVTPL	193.303.525.347	193.325.075.148	574.241	3.226.136	(2.651.895)
Cổ phiếu niêm yết	5.014.619	26.564.420	574.241	3.226.136	(2.651.895)
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.621.160.728	4.621.160.728	-	-	-
Trái phiếu	188.677.350.000	188.677.350.000	-	-	-
Loại các khoản cho vay và phải thu	121.229.290.110	118.049.232.058	3.180.058.052	3.072.058.052	108.000.000
Cộng	314.532.815.457	311.374.307.206	3.180.632.293	3.075.284.188	105.348.105

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CHỨNG KHOÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	26.880.000	-
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18.008.139.659	27.449.151.855
- Chi phí tiền lương	2.946.595.909	1.915.608.924
- Các khoản trích theo lương	322.665.228	234.161.953
- Phí hoa hồng, môi giới	8.869.311.848	16.950.207.933
- Phí giao dịch chứng khoán môi giới	5.079.873.211	7.345.925.267
- Chi phí khác	789.693.463	1.003.247.778
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.413.735.800	1.379.174.828
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	16.259.872.699	8.203.998.354
Chi phí các dịch vụ khác	3.379.196.478	2.599.886.036
Cộng	39.087.824.636	39.632.211.073

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lương và các khoản khác	7.220.641.913	6.593.951.010
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	561.731.712	542.421.045
Chi phí vật tư văn phòng	38.101.344	34.687.684
Chi phí công cụ, dụng cụ	376.769.099	323.353.010
Chi phí khấu hao TSCĐ	996.066.030	778.158.549
Thuế, phí và lệ phí	1.438.277.006	1.045.287.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.395.141.012	4.305.975.470
Chi phí khác	837.079.208	680.084.780
Cộng	16.863.807.324	14.303.918.973

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.386.151.044	30.496.102.092
Các khoản điều chỉnh:	(1.035.508.231)	(3.200.391.052)
Trừ:	(1.035.508.231)	(4.593.435.262)
- Thu nhập từ cổ tức	(680.700)	(176.727.825)
- Chênh lệch đã tính thuế các năm trước	(546.310.271)	(4.297.070.557)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại công nợ phải thu kỳ này	(488.517.260)	(119.636.880)
Cộng:	-	1.393.044.210
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	979.300.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại công nợ phải thu kỳ này	-	413.744.210
Thu nhập chịu thuế	39.350.642.813	27.295.711.040
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	7.870.128.563	5.459.142.208
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	50.800.000	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.920.928.563	5.459.142.208

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.465.222.481	25.036.959.884
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.465.222.481	25.036.959.884
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	17.642.133
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.082	1.419

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2022, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên.

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt	Công ty mẹ
Ông Dương Kỳ Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Minh	Phó Tổng Giám đốc

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty còn có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tạm ứng		
Ông Dương Kỳ Hiệp	-	1.762.040.000
Ông Vũ Hoàng Minh	-	1.986.000.000

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt		
Doanh thu từ Hợp đồng tìm kiếm trái phiếu	-	989.589.041
Phí lưu ký, phong tỏa tài khoản, quản lý	5.000.000	14.727.273
Hoa hồng môi giới	-	1.090.909.091
Góp vốn trong năm	-	125.465.530.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Hội đồng quản trị		673.760.000	673.460.000
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Chủ tịch	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tuyền	Phó chủ tịch	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Ủy viên	48.000.000	48.000.000
Ông Võ Quang Long	Ủy viên	48.000.000	48.000.000
Ông Cao Quế Lâm	Ủy viên	409.760.000	409.460.000
Ban Tổng giám đốc		2.830.862.945	2.473.960.000
Ông Dương Kỳ Hiệp	Tổng Giám đốc	1.056.300.000	954.888.889
Ông Vũ Hoàng Minh	Phó Tổng Giám đốc	845.460.000	699.737.778
Ông Vĩnh Bảo Quốc	Phó Tổng Giám đốc thường trực	929.102.945	819.333.333
Tổng		3.504.622.945	3.147.420.000

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hương Ly

Nguyễn Quỳnh Mai

Dương Kỳ Hiệp